

Phủ Thọ, ngày 17 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

- Mã chứng khoán: LAS
- Địa chỉ: Khu Phương Lai, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại liên hệ: 02103825135 Fax: 02103825126
- Email: Website: <https://supelamthao.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/7/2023 tại đường dẫn: <http://www.supelamthao.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2023.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Lê Hồng Thắng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 29
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị Trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30/6/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch	
Ông	Phạm Thanh Tùng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Thành Công	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023)
Ông	Bùi Sơn Hải	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thùy Dương	Thành viên	
Ông	Trần Đại Nghĩa	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023)

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban
Ông	Vi Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông	Văn Khắc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;

- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2023, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Lâm Thao, Ngày 16 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.720.021.955.405	1.948.557.255.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.814.141.406	45.770.154.453
111	1. Tiền		22.814.141.406	45.770.154.453
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	375.000.000.000	65.000.000.000
121	1. Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn		375.000.000.000	65.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		680.300.228.369	601.121.145.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	692.145.264.874	613.007.283.949
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	14.184.199.317	16.049.958.185
136	6. Các khoản phải thu khác	V.5	2.973.253.476	1.153.692.721
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.002.489.298)	(29.089.789.298)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	638.447.514.501	1.233.624.934.984
141	1. Hàng tồn kho		638.447.514.501	1.233.624.934.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.460.071.129	3.041.020.850
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	3.040.876.883	2.708.022.218
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			162.741.554
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		419.194.246	170.257.078
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		328.135.273.582	331.414.836.407
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		284.451.007.218	296.031.482.405
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	283.162.899.368	294.455.226.307
222	- Nguyên giá		1.714.815.358.265	1.704.233.533.611
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.431.652.458.897)	(1.409.778.307.304)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.288.107.850	1.576.256.098
228	- Nguyên giá		3.507.306.268	3.507.306.268
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.219.198.418)	(1.931.050.170)
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8	31.879.458.168	22.835.589.771
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.879.458.168	22.835.589.771
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	6.844.000.000	6.844.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.844.000.000	6.844.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.960.808.196	5.703.764.231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	4.960.808.196	5.703.764.231
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.048.157.228.987	2,279,972,092,251

300	C. NỢ PHẢI TRẢ		714.519.397.295	934.832.172.505
310	I. Nợ ngắn hạn		714.519.397.295	934.832.172.505
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	211.670.453.721	278.350.582.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	2.184.039.520	3.173.458.513
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	22.225.888.847	13.533.760.421
314	4. Phải trả người lao động		106.940.368.796	80.886.709.943
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	53.020.950.965	37.797.233.620
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	V.17	92.635.486.470	26.903.990.231
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	V.14	175.648.459.693	490.776.004.653
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	40.279.621.107	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.914.128.176	3.410.432.923
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.333.637.831.692	1.345.139.919.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.333.637.831.692	1.345.139.919.746
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		110.289.572.071	101.436.744.169
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.441.996.846	99.796.912.802
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.160.700.238	11.447.433.780
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		32.281.296.608	88.349.479.022
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.048.157.228.987	2.279.972.092.251

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 16 tháng 7 năm 2023

Lê Hồng Thắng

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính : VND

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Luỹ kế năm 2023	Luỹ kế năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	897.532.438.062	798.058.692.717	2.150.786.626.305	1.893.915.278.471
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	29.863.253.074	25.090.698.788	70.262.444.024	66.492.728.309
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		867,669,184,988	772.967.993.929	2.080.524.182.281	1.827.422.550.162
11	Giá vốn hàng bán	VI.3	741.921.385.686	669.648.446.147	1.826.792.929.855	1.583.740.691.298
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		125.747.799.302	103.319.547.782	253.731.252.426	243.681.858.864
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.066.055.464	2.905.365.341	3.079.309.054	7.766.013.961
22	Chi phí tài chính	VI.5	4.534.901.089	3.850.300.255	13.095.990.630	9.705.461.767
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.050.550.583	3.077.201.385	11.530.979.468	8.295.732.377
25	Chi phí bán hàng	VI.9	37.839.386.243	31.373.700.894	73.341.501.713	70.342.763.250
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.9	46.891.889.420	37.456.229.450	89.559.228.461	100.111.203.608
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.547.678.014	33.544.682.524	80.813.840.676	71.288.444.200
31	Thu nhập khác		1.384.412.247	489.184.485	1.638.053.534	1.732.942.272
32	Chi phí khác		209.477.000	31.567.361	214.551.900	31.567.361
40	Lợi nhuận khác		1.174.935.247	457.617.124	1.423.501.634	1.701.374.911
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.722.613.261	34.002.299.648	82.237.342.310	72.989.819.111
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	8.390.316.652	7.033.615.930	16.693.262.462	15.279.389.822
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.332.296.609	26.968.683.718	65.544.079.848	57.710.429.289
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	257,84	215,06	522,70	460,22

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 16 tháng 7 năm 2023

Lê Hồng Thắng
Kê toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Phạm Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	851.522.085.233	706.698.530.569
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(471.687.987.436)	(577.647.349.584)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(68.024.532.131)	(64.415.773.303)
04	4. Tiền chi trả lãi	(3.050.550.583)	(3.077.858.919)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.094.475.229	47.261.613.701
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(33.202.044.426)	(46.771.376.730)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	288.651.445.886	55.547.785.734
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(16.416.149.141)	(9.894.029.645)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	837.910.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(385000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác	75.000.000.000	130.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.066.055.464	2.906.852.876
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(322.512.183.677)	123.012.823.231
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	454.100.338.294	421.774.790.558
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(428.089.901.048)	(589.767.143.274)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	26.010.437.246	(167.992.352.716)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(7.850.300.545)	10.568.256.249
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	30.664.441.951	16.818.790.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	22.814.141.406	27.387.046.375



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yên
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 16 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Phương Lai, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên kết:

- Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

9. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	10.811.938	92.302.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.803.329.468	45.677.852.382
Cộng	22.814.141.406	45.770.154.453

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
2.a. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn)		
Ngân hàng Nông nghiệp Huyện Lâm Thao		
Ngân hàng Công thương tỉnh Phú Thọ	375.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Hùng Vương PT		
Cộng	375.000.000.000	65.000.000.000
2.b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DV TM Lâm Thao	4.350.000.000	4.350.000.000
Cộng	6.844.000.000	6.844.000.000
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Vật tư KTNN Bắc Giang	45.168.929.772	53.698.021.543
Công ty CP Phùng Hưng	61.557.765.771	51.659.632.700
Công ty CP TM TH Toan Vân Thái Bình	36.781.946.092	14.382.592.485
Công ty TNHH MTV DV & TM Thanh Sơn	126.500.557.675	65.895.615.000
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	26.948.740.347	20.320.187.764
Công ty CP Việt Pháp	19.491.281.029	34.437.240.549
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	47.899.720.046	51.167.786.491
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	52.191.779.597	34.579.174.267
Phải thu các khách hàng khác	275.604.544.545	286.867.033.150
Cộng	692.145.264.874	613.007.283.949
4. Trả trước cho người bán		
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
APRIL - CHEM INTERNATIONAL GROUP LIMITED	0	4.813.901.489
HONGKONG JH INDUSTRIAL CO.LTD	2.480.416.566	0
Đối tượng khác	2.354.562.474	1.886.836.419
Cộng	14.184.199.317	16.049.958.185
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
UBND Thị Trấn Hùng Sơn	300.000.000	300.000.000
Tạm ứng	2.230.212.856	721.000.000
Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ	267.525.612	17.692.721
Phải thu các đối tượng khác	175.515.008	115.000.000
Cộng	2.973.253.476	1.153.692.721
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Nam Tiến	12.152.992.917	12.240.292.917
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600

Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tỉnh Sơn La	3.618.477.439	3.618.477.439
Công ty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Đối tượng khác	9.765.000	9.765.000
Cộng	29.002.489.298	29.089.789.298

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	307.264.057.202	613.661.392.637
Công cụ, dụng cụ	8.767.293.713	9.311.843.477
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	182.682.229.280	265.009.208.347
Thành phẩm	139.733.934.306	345.642.490.523
Cộng giá gốc hàng tồn kho	638.447.514.501	1.233.624.934.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	638.447.514.501	1.233.624.934.984

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải		4.343.155.197
Dự án đầu tư hệ thống QTKT XN S2		83.357.090
Dự án ĐT hệ thống thu gom nước sinh hoạt		4.411.485.705
Mua sắm thiết bị trong năm		139.364.000
Dự án kho chứa NL & SP	181.042.727	
Cung cấp, lắp đặt, thay thế tủ phân phối 6 KV	219.758.032	
Cải tạo hệ thống xây lắp khí thải DC A1	222.727.273	
Dự án khác + SCTSCĐ	19.404.872.551	2.007.170.194
Cộng	31.879.458.168	22.835.589.771

9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		3.507.306.268	3.507.306.268
Giảm khác			
Tăng trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		3.507.306.268	3.507.306.268
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		144.074.124	144.074.124
Khấu hao trong kỳ		144.074.124	144.074.124
Số dư cuối kỳ		2.219.198.418	2.219.198.418
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		1.432.181.974	1.432.181.974
Tại ngày cuối kỳ		1.288.107.850	1.288.107.850

	Cuối kỳ	Đầu năm	
11. Chi phí trả trước			
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.040.876.883	2.708.022.218	
Cộng	3.040.876.883	2.708.022.218	
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.960.808.196	5.703.764.231	
Cộng	4.960.808.196	5.703.764.231	
12. Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	33.627.800.980	28.707.559.424	
Phải trả các khách hàng khác	178.042.652.741	249.643.022.777	
Cộng	211.670.453.721	278.350.582.201	
13. Phải trả người bán liên quan			
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	33.627.800.980	28.707.559.424	
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	11.492.236.313	24.888.173.642	
Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao	10.547.411.457	11.135.336.782	
Cộng	55.667.448.750	64.731.069.848	
14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
a. Vay ngắn hạn			
Vay NH Công thương Hùng Vương	11.319.251.955	14.417.869.663	
Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ	55.173.798.344	447.955.113.816	
Vay NH TNHH MTV Shinhan VN CN Phú Thọ	20.292.596.718		
Vay NH Đầu tư tỉnh Phú Thọ	39.571.427.977		
Vay NH NN Huyện Lâm Thao	49.291.384.699	28.403.021.174	
Cộng	175.648.459.693	490.776.004.653	
15. Người mua trả tiền trước			
Đối tượng khác	2.184.039.520	3.173.458.513	
Cộng	2.184.039.520	3.173.458.513	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.923.150.339	8.390.316.652	9.532.833.687
Thuế đất	2.563.611.296	2.611.260.835	119.125.368
Thuế VAT	1.218.021.711	838.169.383	379.852.328
Thuế khác	521.105.501	530.008.519	107.595
Cộng	22.225.888.847	12.369.755.389	10.031.918.978
17. Các khoản phải trả ngắn hạn			
	Cuối kỳ	Đầu năm	

Kinh phí công đoàn	1.332.675.920	905.162.002
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	12.288.200.000	13.116.108.908
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		609.385.193
Cổ tức Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	47.275.191.000	
Cổ tức các đối tượng khác	20.438.649.000	
Các khoản phải trả khác	11.300.770.550	12.882.719.231
Cộng	92.635.486.470	26.903.990.231
18. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chiết khấu thương mại, cước vận chuyển, ...	53.020.950.965	37.797.233.620
Cộng	53.020.950.965	37.797.233.620
19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng phải trả (Chi phí trích trước SCL)	40.279.621.107	
Cộng	40.279.621.107	
20. Vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)</i>		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
c. Các giao dịch về vốn	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	110.289.572.071	101.436.744.169
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
Công ty THHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Các đối tượng khác	6.213.793.275	6.213.793.275
2. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.450,46	12.452,15

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2023	Quý II/2022
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	897.532.438.062	798.058.692.717
Cộng	897.532.438.062	798.058.692.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2023	Quý II/2022
Chiết khấu thương mại	29.863.253.074	25.090.698.788
Cộng	29.863.253.074	25.090.698.788
3. Giá vốn hàng bán	Quý II/2023	Quý II/2022
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán & dịch vụ đã cung cấp	741.921.385.686	669.648.446.147
Cộng	741.921.385.686	669.648.446.147
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2023	Quý II/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.269.425.464	2.579.115.341
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia	796.630.000	326.250.000
Cộng	3.066.055.464	2.905.365.341
5. Chi phí hoạt động tài chính	Quý II/2023	Quý II/2022
Lãi tiền vay	3.050.550.583	3.077.201.385
Chi phí tài chính khác	1.484.350.506	773.098.870
Cộng	4.534.901.089	3.850.300.255

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2023	Quý II/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý	40.722.613.261	34.002.299.648
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Cổ tức được chia</i>)	796.630.000	326.250.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.025.600.000	1.492.029.998
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp quý	41.951.583.261	35.168.079.646
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	20	20
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	8.390.316.652	7.033.615.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.532.833.687	9.475.661.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	8.390.316.652	7.033.615.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		6.500.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	17.923.150.339	10.009.277.699
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2023	Quý II/2022
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.332.296.609	26.968.683.718
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận: <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	257,84	215,06
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2023	Quý II/2022
Chi phí nguyên vật liệu	843.876.696.844	994.761.066.044
Chi phí nhân công (lương + bảo hiểm)	102.345.538.437	81.329.557.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.811.191.056	14.691.579.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.187.104.583	82.318.808.165
Chi phí bằng tiền khác	18.461.797.492	26.744.261.303
Cộng	1.080.682.328.412	1.199.845.272.217
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2023	Quý II/2022
a. Chi phí bán hàng	37.839.386.243	31.373.700.894
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.891.889.420	37.456.229.450

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Chức vụ	Quý II/2023
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	172.760.177
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	145.086.667
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc	147.145.887
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng Giám đốc	146.230.677
Thu nhập các thành viên quản lý khác và Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	146.688.281
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch	21.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	15.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	15.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	2.000.000
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	13.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	15.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		
Ông Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban – Lương chuyên trách	145.086.667
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	12.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên	12.000.000

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận gộp	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng	125.747.799.302	103.319.547.782	22.428.251.520	121,71
2	Hoạt động tài chính	(1.468.845.625)	(944.934.914)	(523.910.711)	155,44
3	Hoạt động khác	1.174.935.247	457.617.124	717.318.123	256,75
4	Cộng lợi nhuận gộp	125.453.888.924	102.832.229.992	22.621.658.932	122,00
5	Chi phí bán hàng	37.839.386.243	31.373.700.894	6.465.685.349	120,61
6	Chi phí quản lý DN	46.891.889.420	37.456.229.450	9.435.659.970	125,19
7	Lợi nhuận trước thuế	40.722.613.261	34.002.299.648	6.720.313.613	119,76

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ST T	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng (%)
1	Lân các loại	110.388	703.512.620.390	110.388	622.259.885.863	81.252.734.527	64,62
2	NPK các loại	35.876	148.809.957.845	35.876	108.267.857.215	40.542.100.630	32,24
3	SP khác		15.346.606.753		11.393.642.608	3.952.96.145	3,14

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

1	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	22.814.141.406	45.770.154.453	22.814.141.406	45.770.154.453
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	375.000.000.000	65.000.000.000	375.000.000.000	65.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000
Phải thu khách hàng	692.145.264.874	613.007.283.949	692.145.264.874	613.007.283.949
Hàng tồn kho	638.447.514.501	1.233.624.934.984	638.447.514.501	1.233.624.934.984
Trả trước cho người bán	14.184.199.317	16.049.958.185	14.184.199.317	16.049.958.185
Các khoản phải thu khác	2.973.253.476	1.153.692.721	2.973.253.476	1.153.692.721
Cộng	1.752.408.373.574	1.981.450.024.292	1.752.408.373.574	1.981.450.024.292
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	211.670.453.721	278.350.582.201	211.670.453.721	278.350.582.201
Người mua trả tiền trước	2.184.039.520	3.173.458.513	2.184.039.520	3.173.458.513
Phải trả cho người lao động	106.940.368.796	80.886.709.943	106.940.368.796	80.886.709.943
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22.225.888.847	13.533.760.421	22.225.888.847	13.533.760.421
Các khoản phải trả khác	92.635.486.470	26.903.990.231	92.635.486.470	26.903.990.231
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	175.648.459.693	490.776.004.653	175.648.459.693	490.776.004.653
Chi phí phải trả ngắn hạn	53.020.950.965	37.797.233.620	53.020.950.965	37.797.233.620
Dự phòng phải trả NH	40.279.621.107		40.279.621.107	
Cộng	704.605.269.119	931.421.739.582	704.605.269.119	931.421.739.582

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/6/2023. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	278.350.582.201			278.350.582.201
Người mua trả tiền trước	3.173.458.513			3.173.458.513
Phải trả cho người lao động	80.886.709.943			80.886.709.943
Thuế và các khoản phải nộp NN	13.533.760.421			13.533.760.421
Các khoản phải trả khác	26.903.990.231			26.903.990.231
Vay và nợ thuê tài chính NH khác	490.776.004.653			490.776.004.653
Chi phí phải trả ngắn hạn	37.797.233.620			37.797.233.620
Cộng	931.421.739.582			931.421.739.582
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	211.670.453.721			211.670.453.721
Người mua trả tiền trước	2.184.039.520			2.184.039.520
Phải trả cho người lao động	106.940.368.796			106.940.368.796
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22.225.888.847			22.225.888.847
Các khoản phải trả khác	92.635.486.470			92.635.486.470
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	175.648.459.693			175.648.459.693
Chi phí phải trả ngắn hạn	53.020.950.965			53.020.950.965
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	40.279.621.107			40.279.621.107
Cộng	704.605.269.119			704.605.269.119

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Quý II năm 2023	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế
Vay và nợ ngắn hạn	2	878.242.298
	-2	(878.242.298)
Quý II năm 2022		
Vay và nợ ngắn hạn	2	1.193.522.360
	-2	(1.193.522.360)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 16/7/2023.

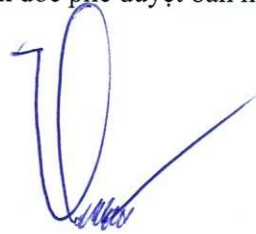


Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Yến

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 16 tháng 7 năm 2023



Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Tùng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	639.151.084.475	786.233.497.052	231.276.823.114	54.388.696.832		1.711.050.101.473
Số tăng trong kỳ		9.884.682.163		789.000.000		10.673.682.163
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		9.647.182.163				9.647.182.163
- Tăng khác		237.500.000		789.000.000		1.026.500.000
Số giảm trong kỳ	326.000.000	1.973.970.930	4.608.454.441			6.908.425.371
- Thanh lý, nhượng bán	326.000.000	1.973.970.930	4.608.454.441			6.908.425.371
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	638.825.084.475	794.144.208.285	226.668.368.673	55.177.696.832		1.714.815.358.265
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	507.753.239.786	673.288.786.546	194.632.208.925	48.219.532.079		1.423.893.767.336
Số tăng trong kỳ	3.493.986.485	8.761.151.903	1.912.139.634	499.838.910		14.667.116.932
- Khấu hao trong kỳ	3.493.986.485	8.761.151.903	1.912.139.634	499.838.910		14.667.116.932
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	326.000.000	1.973.970.930	4.608.454.441			6.908.425.371
- Thanh lý, nhượng bán	326.000.000	1.973.970.930	4.608.454.441			6.908.425.371
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	510.921.226.271	680.075.967.519	191.935.894.118	48.719.370.989		1.431.652.458.897
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	131.397.844.689	112.944.710.506	36.644.614.189	6.169.164.753		287.156.334.137
- Tại ngày cuối kỳ	127.903.858.204	114.068.240.766	34.732.474.555	6.458.325.843		283.162.899.368

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>
1.Số dư đầu kỳ	1.128.564.000.000			101.436.744.169	15.342.262.775	133.008.696.041
2.Tăng trong kỳ				8.852.827.902		32.332.296.609
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi				8.852.827.902		32.332.296.609
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						85.898.995.804
- Phân phối lợi nhuận						85.419.495.804
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						
+ Chia cổ tức 2021						67.713.840.000
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						8.852.827.902
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						8.852.827.902
- Giảm khác						479.500.000
Số dư cuối kỳ	1.128.564.000.000			110.289.572.071	15.342.262.775	79.441.996.846

Phụ lục 3

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu quý		112.856.400	10.000	1.128.564.000.000	91	112.856.400
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý Cổ phiếu phát hành thêm						
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối quý		<u>112.856.400</u>		<u>1.128.564.000.000</u>		<u>112.856.400</u>
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý						<u>112.856.400</u>